

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 08-12-2017

V/v tranh chấp ly hôn,
về nuôi con

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm N dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án N dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không

Ngày 08 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án N dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2017/TLST-HNGĐ ngày 18-10-2017 về tranh chấp “Ly hôn, về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Từ Văn N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp PL, xã VKĐ, huyện An Minh - Kiên Giang

- Bị đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MĐB, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 18/10/2017, biên bản hòa giải ngày 17/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Từ Văn N trình bày:* Ông và bà M chung sống với nhau năm 1999, đến ngày 01/6/2015 vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VK, huyện An

Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống thật sự hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên N do trước đó ông có một người vợ đã mất và cũng có con chung nên khi bà M về chung sống thì giữa con ông với bà M có xảy ra nhiều bất đồng, ông có khuyên ngăn nhiều lần nhưng vẫn không mang lại kết quả mà dẫn đến ông và bà M cự cãi nhiều lần. Cuộc sống cứ ngày này qua ngày khác vợ chồng cự cãi thường xuyên nhiều lần, cho đến tháng 01 năm 2017 do không còn khả năng nhẫn nhịn và nhận thấy không thể tiếp tục sống chung với bà M được nữa nên ông đã cùng con riêng của ông ra cất nhà sống riêng ở ấp PL, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đến nay và hiện tại ông cũng đã có tình cảm với một người phụ nữ khác bên ngoài.

Về con: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên Từ Thanh Th, do có sơ suất nên trước đây trong đơn khởi kiện ông ghi con Từ Thanh Th, sinh ngày 20/11/2001, nay ông xác định lại con Từ Thanh Th, sinh ngày 21/11/2001, hiện nay bà M đang nuôi dưỡng. Về con riêng của ông có 03 đứa, nhưng đều đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, tự lao động, sinh sống được.

Về tài sản: Hiện vợ chồng không tranh chấp gì với nhau về tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn N: Xin ly hôn với bà Phạm Thị M;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Ông tự nguyện giao con Từ Thanh Th, sinh ngày 21/11/2001 cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn, ông không cấp dưỡng nuôi con cùng bà M;
3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại văn bản ngày 31/10/2017, biên bản hòa giải ngày 17/11/2017 và trong quá trình xét xử bị đơn bà Phạm Thị M trình bày:* Về thời gian bà và ông N chung sống với nhau, ông bà có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VK, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn; vợ chồng có 01 đứa con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; hiện vợ chồng không tranh chấp gì với nhau về tài sản chung; không nợ chung tài sản gì đối với ai khác là đúng theo ý kiến của ông N trình bày nêu trên.

Về mâu thuẫn vợ chồng bà thừa nhận giữa bà với con riêng của ông N có xảy ra mâu thuẫn nhiều lần nhưng không dẫn đến vợ chồng phải cãi nhau. Trong cuộc sống bà thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vài lần nhưng xuất phát từ cuộc sống kinh tế của vợ chồng. Từ đầu tháng 01 năm 2017 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn

và ông N bỏ nhà đi đến nay, nguyên N ông N có người phụ nữ khác bên ngoài và bị chồng của người đó phát hiện nên vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng đến nay.

Nay theo yêu cầu của ông N, bà có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn N: Không đồng ý ly hôn với ông Từ Văn N. Nếu Tòa án cho ông N ly hôn với bà thì:

2. Về quan hệ nuôi con chung: Đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con Từ Thanh Th, sinh ngày 21/11/2001, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Từ Văn N có ý kiến bổ sung về mâu thuẫn của vợ chồng như sau: Trong cuộc sống của vợ chồng ông nhận thấy không thể nào tiếp tục sống chung với bà M được nữa, vì trong sinh hoạt hằng ngày bà M và con của ông thường xảy ra mâu thuẫn, từ đó dẫn đến vợ chồng thường cãi nhau, cho đến tháng 01 năm 2017 vợ chồng cãi nhau nên ông bỏ nhà đi thì bà M tìm đủ mọi cách để đuổi con của ông ra cất nhà ở riêng và kể từ đó đến nay ông không quay về chung sống với bà M nữa. Do đó, ông vẫn giữ nguyên các yêu cầu đối với bà M như khi Tòa án hòa giải.

- Bị đơn bà Phạm Thị M có ý kiến: Về mâu thuẫn vợ chồng, bà xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vài lần xuất phát từ cuộc sống kinh tế, nhưng nguyên N chính là do ông N có người phụ nữ khác bên ngoài. Bà chỉ đồng ý ly hôn khi nào con chung của vợ chồng đủ 18 tuổi, vì hiện tại con chỉ hơn 16 tuổi; về con, tài sản và nợ bà vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như khi Tòa án hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn N: Ông Từ Văn N và bà Phạm Thị M tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VK, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 01/6/2015. Quan hệ hôn N giữa ông N và bà M là hôn N hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông N thấy rằng: Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thể hiện, quá trình chung sống giữa ông N và bà M đã có nhiều bất đồng xảy ra, mâu thuẫn phát sinh trong một

thời gian dài, nguyên N do bà M và con riêng của ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mỗi lần như vậy thì vợ chồng lại cãi nhau, mặc dù ông N và bà M đã cố gắng khắc phục nhưng vẫn không thể khắc phục được, nên đã ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Tuy bà M có ý kiến không đồng ý ly hôn với ông N, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 17/11/2017 bản thân bà M cũng thừa nhận giữa bà với con riêng của ông N xảy ra mâu thuẫn nhiều lần và tại phiên tòa hôm nay bà xác định, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vài lần xuất phát từ cuộc sống kinh tế và từ việc ông N có người phụ nữ khác bên ngoài, do đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn N giữa bà M và ông N không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà M theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Giữa nguyên đơn ông N và bị đơn bà M cùng thống nhất xác định, vợ chồng có 01 đứa con chung tên Từ Thanh Th, sinh ngày 21/11/2001, hiện nay bà M đang nuôi dưỡng. Nếu chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà M thì bà M cũng đồng ý theo ý kiến ông N nêu ra về việc sau khi vợ chồng ly hôn giao con Từ Thanh Th cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng, ông N không cấp dưỡng nuôi con cùng bà. Hơn nữa, cháu Từ Thanh Th cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (ông N và bà M) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà Phạm Thị M. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Giữa nguyên đơn ông N và bị đơn bà M cùng thống nhất xác định, hiện vợ chồng không tranh chấp gì với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn ông N và bị đơn bà M cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông Từ Văn N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Từ Văn N và bà Phạm Thị M.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Từ Văn N và bà Phạm Thị M, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao con chung Từ Thanh Th, sinh ngày 21/11/2001 cho bà Phạm Thị M trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng của Từ Thanh Th và hiện Từ Thanh Th đang sống với bà M*), ông N không cấp dưỡng nuôi con cùng bà M sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Ông Từ Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008459 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; ông N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/12/2017).

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VK;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mỹ Linh